

Bảng 360 động từ bất quy tắc tiếng Anh đầy đủ

Nguyên thể (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Ý nghĩa
Abide	Abode/abided	Abode/abided	Tuân theo, chịu đựng
Arise	Arose	Arisen	Phát sinh, xuất hiện
Awake	Awoke/awaked	Awoken/awaked	Thức dậy, đánh thức
Backslide	Backslid	Backslidden/backslid	Tái phạm, sa sút
Be	Was/were	Been	Thì, là, ở
Bear	Bore	Borne	Mang, chịu đựng
Beat	Beat	Beaten/beat	Đánh, đập
Become	Became	Become	Trở nên, trở thành
Befall	Befell	Befallen	Xảy đến, xảy ra với
Begin	Began	Begun	Bắt đầu
Behold	Beheld	Beheld	Ngắm nhìn, chứng kiến
Bend	Bent	Bent	Uốn cong, bẻ cong
Beset	Beset	Beset	Bao vây, gây khó khăn
Bespeak	Bespoke	Bespoken	Thể hiện, cho thấy
Bet	Bet/betted	Bet/betted	Cá cược
Bid	Bid	Bid	Trả giá, ra giá
Bind	Bound	Bound	Buộc, trói
Bite	Bit	Bitten	Cắn
Bleed	Bled	Bled	Chảy máu
Blow	Blew	Blown	Thổi

Break	Broke	Broken	Làm vỡ, phá vỡ
Breed	Bred	Bred	Nuôi, nhân giống
Bring	Brought	Brought	Mang, đem đến
Broadcast	Broadcast/broadcasted	Broadcast/broadcasted	Phát sóng
Browbeat	Browbeat	Browbeaten/browbeat	Đe dọa, bắt nạt
Build	Built	Built	Xây dựng
Burn	Burnt/burned	Burnt/burned	Đốt, cháy
Burst	Burst	Burst	Nổ tung, vỡ òa
Bust	Bust/busted	Bust/busted	Làm vỡ, phá hỏng
Buy	Bought	Bought	Mua
Cast	Cast	Cast	Ném, tung
Catch	Caught	Caught	Bắt, chụp
Chide	Chid/chided	Chid/chidden/chided	Mắng, trách
Choose	Chose	Chosen	Chọn
Cleave	Clove/cleft/cleaved	Cloven/cleft/cleaved	Chẻ, tách
Cleave	Clave	Cleaved	Bám chặt, gắn chặt
Cling	Clung	Clung	Bám, dính
Clothe	Clothed/clad	Clothed/clad	Mặc, phủ
Come	Came	Come	Đến
Cost	Cost	Cost	Có giá, tiêu tốn
Creep	Crept	Crept	Bò, trườn
Crossbreed	Crossbred	Crossbred	Lai giống

Crow	Crew/crowed	Crowed	Gáy
Cut	Cut	Cut	Cắt
Daydream	Daydreamed/daydreamt	Daydreamed/daydreamt	Mơ mộng
Deal	Dealt	Dealt	Giải quyết, giao dịch
Dig	Dug	Dug	Đào
Disprove	Disproved	Disproved/disproven	Bác bỏ, chứng minh sai
Dive	Dove/dived	Dived	Lặn, lao xuống
Do	Did	Done	Làm
Draw	Drew	Drawn	Vẽ, kéo
Dream	Dreamed/dreamt	Dreamed/dreamt	Mơ
Drink	Drank	Drunk	Uống
Drive	Drove	Driven	Lái xe
Dwell	Dwelt/dwelled	Dwelt/dwelled	Cư trú, sống
Eat	Ate	Eaten	Ăn
Fall	Fell	Fallen	Ngã, rơi
Feed	Fed	Fed	Cho ăn
Feel	Felt	Felt	Cảm thấy
Fight	Fought	Fought	Chiến đấu
Find	Found	Found	Tìm thấy
Fit	Fit/fitted	Fit/fitted	Vừa, phù hợp
Flee	Fled	Fled	Chạy trốn
Fling	Flung	Flung	Ném mạnh
Fly	Flew	Flown	Bay
Forbear	Forbore	Forborne	Kiểm chế, nhịn

Forbid	Forbade/forbad	Forbidden	Cấm
Forecast	Forecast/forecast ed	Forecast/forecast ed	Dự báo
Forego/forgo	Forewent	Foregone	Từ bỏ, bỏ qua
Foresee	Foresaw	Foreseen	Thấy trước, dự đoán
Foretell	Foretold	Foretold	Tiên đoán, báo trước
Forget	Forgot	Forgotten	Quên
Forgive	Forgave	Forgiven	Tha thứ
Forsake	Forsook	Forsaken	Từ bỏ
Freeze	Froze	Frozen	Đông lạnh
Frostbite	Frostbit	Frostbitten	Làm bỏng lạnh
Get	Got	Got/gotten	Có được, nhận được
Gild	Gilt/gilded	Gilt/gilded	Mạ vàng
Gird	Girt/girded	Girt/girded	Thắt, bao quanh
Give	Gave	Given	Cho
Go	Went	Gone	Đi
Grind	Ground	Ground	Nghiền, xay
Grow	Grew	Grown	Lớn lên, trồng
Hand-feed	Hand-fed	Hand-fed	Cho ăn bằng tay
Handwrite	Handwrote	Handwritten	Viết tay
Hang	Hung	Hung	Treo
Have	Had	Had	Có
Hear	Heard	Heard	Nghe
Heave	Hove/heaved	Hove/heaved	Nâng, nhấc
Hew	Hewed	Hewn/hewed	Đẽo, chặt

Hide	Hid	Hidden	Giấu
Hit	Hit	Hit	Đánh, va vào
Hurt	Hurt	Hurt	Làm đau
Inbreed	Inbred	Inbred	Giao phối cùng dòng
Inlay	Inlaid	Inlaid	Khảm, dát
Input	Input/inputted	Input/inputted	Nhập dữ liệu
Inset	Inset	Inset	Chèn, đặt vào
Interbreed	Interbred	Interbred	Lai giống
Interweave	Interwove/interw eaved	Interwoven/interw eaved	Đan xen
Interwind	Interwound	Interwound	Quấn vào nhau
Jerry-build	Jerry-built	Jerry-built	Xây dựng cầu thả
Keep	Kept	Kept	Giữ
Kneel	Knelt/kneeled	Knelt/kneeled	Quỳ
Knit	Knit/knitted	Knit/knitted	Đan
Know	Knew	Known	Biết
Lay	Laid	Laid	Đặt, để
Lead	Led	Led	Dẫn dắt
Lean	Leaned/leant	Leaned/leant	Dựa, nghiêng
Leap	Leaped/leapt	Leaped/leapt	Nhảy
Learn	Learned/learnt	Learned/learnt	Học
Leave	Left	Left	Rời đi, để lại
Lend	Lent	Lent	Cho mượn
Let	Let	Let	Cho phép
Lie	Lay	Lain	Nằm

Light	Lit/lighted	Lit/lighted	Thắp sáng
Lip-read	Lip-read	Lip-read	Đọc khẩu hình
Lose	Lost	Lost	Mất
Make	Made	Made	Làm, tạo ra
Mean	Meant	Meant	Có nghĩa, có ý
Meet	Met	Met	Gặp
V1	V2	V3	Ý nghĩa
Miscast	Miscast	Miscast	Phân vai sai
Misdeal	Misdealt	Misdealt	Xử lý sai, chia sai
Misdo	Misdid	Misdone	Làm sai
Mishear	Misheard	Misheard	Nghe nhầm
Mislay	Mislaid	Mislaid	Để thất lạc
Mislead	Misled	Misled	Dẫn dắt sai, đánh lừa
Mislearn	Mislearned/mislearned	Mislearned/mislearned	Học sai
Misread	Misread	Misread	Đọc sai
Misset	Misset	Misset	Đặt sai
Misspeak	Misspoke	Misspoken	Nói sai
Misspell	Misspelt/misspelled	Misspelt/misspelled	Viết sai chính tả
Misspend	Misspent	Misspent	Tiêu phí
Mistake	Mistook	Mistaken	Nhầm, mắc lỗi
Misteach	Mistaught	Mistaught	Dạy sai
Misunderstand	Misunderstood	Misunderstood	Hiểu lầm
Miswrite	Miswrote	Miswritten	Viết sai
Mow	Mowed	Mown/mowed	Cắt cỏ

Offset	Offset	Offset	Bù đắp
Outbid	Outbid	Outbid	Trả giá cao hơn
Outbreed	Outbred	Outbred	Sinh sản vượt trội
Outdo	Outdid	Outdone	Làm tốt hơn
Outdraw	Outdrew	Outdrawn	Rút nhanh hơn
Outdrink	Outdrank	Outdrunk	Uống nhiều hơn
Outdrive	Outdrove	Outdriven	Lái nhanh hơn
Outfight	Outfought	Outfought	Đánh giỏi hơn
Outfly	Outflew	Outflown	Bay cao/xa hơn
Outgrow	Outgrew	Outgrown	Lớn nhanh hơn
Outleap	Outleaped/outleapt	Outleaped/outleapt	Nhảy cao/xa hơn
Outlie	Outlied	Outlied	Nói dối hơn
Output	Output	Output	Xuất ra
Outride	Outrode	Outridden	Cưỡi giỏi hơn
Outrun	Outran	Outrun	Chạy nhanh hơn
Outsell	Outsold	Outsold	Bán chạy hơn
Outshine	Outshone/outshined	Outshone/outshined	Vượt trội, sáng hơn
Outshoot	Outshot	Outshot	Bắn giỏi hơn
Outsing	Outsang	Outsung	Hát hay hơn
Outsit	Outsat	Outsat	Ngồi lâu hơn
Outsleep	Outslept	Outslept	Ngủ lâu hơn
Outsmell	Outsmelt/outsmelled	Outsmelt/outsmelled	Đánh hơi giỏi hơn
Outspeak	Outspoke	Outspoken	Nói nhiều/lớn hơn

Outspeed	Outsped	Outsped	Đi nhanh hơn
Outspend	Outspent	Outspent	Tiêu nhiều hơn
Outswear	Outswore	Outsworn	Thề nhiều hơn
Outswim	Outswam	Outswum	Bơi giỏi hơn
Outthink	Outthought	Outthought	Suy nghĩ nhanh hơn
Outthrow	Outthrew	Outthrown	Ném xa/nhanh hơn
Outwrite	Outwrote	Outwritten	Viết tốt hơn
Overbid	Overbid	Overbid	Trả giá cao hơn
Overbreed	Overbred	Overbred	Nuôi quá nhiều
Overbuild	Overbuilt	Overbuilt	Xây quá nhiều
Overbuy	Overbought	Overbought	Mua quá nhiều
Overcome	Overcame	Overcome	Vượt qua, khắc phục
Overdo	Overdid	Overdone	Làm quá, dùng quá mức
Overdraw	Overdrew	Overdrawn	Rút quá tiền, phóng đại
Overdrink	Overdrank	Overdrunk	Uống quá nhiều
Overeat	Overate	Overeaten	Ăn quá nhiều
Overfeed	Overfed	Overfed	Cho ăn quá mức
Overfly	Overflew	Overflown	Bay qua
Overhang	Overhung	Overhung	Nhô ra, treo lơ lửng
Overhear	Overheard	Overheard	Vô tình nghe thấy
Overlay	Overlaid	Overlaid	Phủ lên
Overpay	Overpaid	Overpaid	Trả quá nhiều
Override	Overrode	Overridden	Bác bỏ, gạt bỏ
Overrun	Overran	Overrun	Tràn ngập

Oversee	Oversaw	Overseen	Giám sát
Oversell	Oversold	Oversold	Bán quá mức, quảng cáo quá mức
Oversew	Oversewed	Oversewn/oversewed	May nối vải
Overshoot	Overshot	Overshot	Đi/vượt quá đích
Oversleep	Overslept	Overslept	Ngủ quên
Overspeak	Overspoke	Overspoken	Nói quá nhiều
Overspend	Overspent	Overspent	Tiêu quá mức
Overspill	Overspilled/overspilt	Overspilled/overspilt	Tràn, làm tràn
Overtake	Overtook	Overtaken	Vượt qua
Overthink	Overthought	Overthought	Suy nghĩ quá nhiều
Overthrow	Overthrew	Overthrown	Lật đổ
Overwind	Overwound	Overwound	Lên dây quá chặt
Overwrite	Overwrote	Overwritten	Viết đề, viết quá dài
Partake	Partook	Partaken	Tham gia, dự phần
Pay	Paid	Paid	Trả tiền
Plead	Pleaded/pled	Pleaded/pled	Bào chữa, biện hộ
Prebuild	Prebuilt	Prebuilt	Xây dựng trước
Predo	Predid	Predone	Làm trước
Premake	Premade	Premade	Làm trước
Prepay	Prepaid	Prepaid	Trả trước
Presell	Presold	Presold	Bán trước
Preset	Preset	Preset	Cài đặt sẵn
Preshrink	Preshrank	Preshrunk	Làm co trước

Proofread	Proofread	Proofread	Đọc và sửa bản thảo
Prove	Proved	Proven/proved	Chứng minh
Put	Put	Put	Đặt, để
Quick-freeze	Quick-froze	Quick-frozen	Làm đông nhanh
Quit	Quit/quitted	Quit/quitted	Từ bỏ
Read	Read	Read	Đọc
Reawake	Reawoke	Reawaken	Đánh thức lại
Rebid	Rebid	Rebid	Trả giá lại
Rebind	Rebound	Rebound	Buộc lại, đóng lại
Rebroadcast	Rebroadcast/rebroadcasted	Rebroadcast/rebroadcasted	Phát lại
Rebuild	Rebuilt	Rebuilt	Xây dựng lại
Recast	Recast	Recast	Đúc lại, phân vai lại
Recut	Recut	Recut	Cắt lại
Redeal	Redealt	Redealt	Chia lại
Redo	Redid	Redone	Làm lại
Redraw	Redrew	Redrawn	Vẽ lại
Refit	Refit/refitted	Refit/refitted	Lắp lại, sửa lại
Regrind	Reground	Reground	Mài lại
Regrow	Regrew	Regrown	Mọc lại, trồng lại
Rehang	Rehung	Rehung	Treo lại
Rehear	Reheard	Reheard	Nghe lại
Reknit	Reknit/reknitted	Reknit/reknitted	Đan lại
Relay	Relaid	Relaid	Đặt lại
Relay	Relayed	Relayed	Chuyển tiếp, truyền lại

Relearn	Relearned/relearned	Relearned/relearned	Học lại
Relight	Relit/relighted	Relit/relighted	Thắp sáng lại
Remake	Remade	Remade	Làm lại, chế tạo lại
Rend	Rent	Rent	Xé, toạc
Repay	Repaid	Repaid	Hoàn trả
Reread	Reread	Reread	Đọc lại
Rerun	Reran	Rerun	Chạy lại, phát lại
Resell	Resold	Resold	Bán lại
Resend	Resent	Resent	Gửi lại
V1	V2	V3	Ý nghĩa
Reset	Reset	Reset	Đặt lại
Resew	Resewed	Resewn/resewed	May lại
Retake	Retook	Retaken	Làm lại, lấy lại
Reteach	Retaught	Retaught	Dạy lại
Retear	Retore	Retorn	Xé lại
Retell	Retold	Retold	Kể lại
Rethink	Rethought	Rethought	Suy nghĩ lại
Retread	Retread	Retread	Đi/đạp lại
Retrofit	Retrofitted/retrofitted	Retrofitted/retrofit	Trang bị thêm
Rewake	Rewoke/rewaked	Rewoken/rewaked	Đánh thức lại
Rewear	Rewore	Reworn	Mặc lại
Reweave	Rewove/reweaved	Rewoven/reweaved	Dệt lại
Rewed	Rewed/rewedded	Rewed/rewedded	Kết hôn lại

Rewet	Rewet/rewetted	Rewet/rewetted	Làm ướt lại
Rewin	Rewon	Rewon	Thắng lại
Rewind	Rewound	Rewound	Cuốn lại, tua lại
Rewrite	Rewrote	Rewritten	Viết lại
Rid	Rid/ridded	Rid/ridded	Giải thoát, loại bỏ
Ride	Rode	Ridden	Cưỡi, đi xe
Ring	Rang	Rung	Rung chuông
Rise	Rose	Risen	Đứng dậy, mọc lên
Roughcast	Roughcast	Roughcast	Tạo hình sơ bộ
Run	Ran	Run	Chạy
Sand-cast	Sand-cast	Sand-cast	Đúc bằng khuôn cát
Saw	Sawed	Sawn/sawed	Cưa
Say	Said	Said	Nói
See	Saw	Seen	Nhìn thấy
Seek	Sought	Sought	Tìm kiếm
Sell	Sold	Sold	Bán
Send	Sent	Sent	Gửi
Set	Set	Set	Đặt, thiết lập
Sew	Sewed	Sewn/sewed	May
Shake	Shook	Shaken	Lắc
Shave	Shaved	Shaved/shaven	Cạo
Shear	Sheared	Shorn/sheared	Xén, cắt
Shed	Shed	Shed	Rơi, rụng; đổ
Shine	Shone/shined	Shone/shined	Chiếu sáng
Shit	Shit/shat/shitted	Shit/shat/shitted	Đi đại tiện

Shoot	Shot	Shot	Bắn
Show	Showed	Shown/showed	Cho xem
Shrink	Shrank/shrunk	Shrunk/shrunken	Co lại
Shut	Shut	Shut	Đóng
Sight-read	Sight-read	Sight-read	Đọc/chơi ngay không chuẩn bị
Sing	Sang	Sung	Hát
Sink	Sank/sunk	Sunk	Chìm
Sit	Sat	Sat	Ngồi
Slay	Slew/slayed	Slain/slayed	Giết, sát hại
Sleep	Slept	Slept	Ngủ
Slide	Slid	Slid	Trượt
Sling	Slung	Slung	Ném, quăng
Slink	Slunk	Slunk	Lén đi
Slit	Slit	Slit	Rạch, xẻ
Smell	Smelt/smelled	Smelt/smelled	Ngửi, có mùi
Smite	Smote	Smitten	Đánh mạnh
Sneak	Sneaked/snuck	Sneaked/snuck	Lén đi, lén
Speak	Spoke	Spoken	Nói
Speed	Sped/speeded	Sped/speeded	Chạy nhanh
Spell	Spelt/spelled	Spelt/spelled	Đánh vần
Spend	Spent	Spent	Tiêu, dành
Spill	Spilt/spilled	Spilt/spilled	Làm đổ, tràn
Spin	Spun/span	Spun	Quay, xe sợi
Spoil	Spoilt/spoiled	Spoilt/spoiled	Làm hỏng

Spread	Spread	Spread	Lan rộng, trải
Spring	Sprang/sprung	Sprung	Nhảy, bật
Stand	Stood	Stood	Đứng
Steal	Stole	Stolen	Ăn cắp
Stick	Stuck	Stuck	Dính, gắn
Sting	Stung	Stung	Châm, đốt
Stink	Stank/stunk	Stunk	Bốc mùi
Stride	Strode	Stridden	Bước sải
Strike	Struck	Struck/stricken	Đánh, đình công
String	Strung	Strung	Xâu, căng dây
Sunburn	Sunburned/sunburnt	Sunburned/sunburnt	Cháy nắng
Swear	Swore	Sworn	Thề
Sweat	Sweat/sweated	Sweat/sweated	Đổ mồ hôi
Sweep	Swept	Swept	Quét
Swell	Swelled	Swollen/swelled	Phồng, sưng
Swim	Swam	Swum	Bơi
Swing	Swung	Swung	Đung đưa, đu
Take	Took	Taken	Lấy, cầm
Teach	Taught	Taught	Dạy
Tear	Tore	Torn	Xé, rách
Telecast	Telecast	Telecast	Phát sóng truyền hình
Tell	Told	Told	Kể, nói, bảo
Think	Thought	Thought	Nghĩ
Throw	Threw	Thrown	Ném

Thrust	Thrust	Thrust	Đẩy mạnh, đâm
Tread	Trod	Trodden/trod	Giẫm, đạp
Typewrite	Typewrote	Typewritten	Đánh máy
Unbend	Unbent	Unbent	Làm thẳng lại
Unbind	Unbound	Unbound	Tháo, cởi
Unclothe	Unclothed/unclad	Unclothed/unclad	Cởi quần áo
Undercut	Undercut	Undercut	Bán/ra giá thấp hơn
Underfeed	Underfed	Underfed	Cho ăn thiếu
Undergo	Underwent	Undergone	Trải qua
Underlie	Underlay	Underlain	Nằm dưới
Underpay	Underpaid	Underpaid	Trả thấp hơn
Undersell	Undersold	Undersold	Bán rẻ hơn
Understand	Understood	Understood	Hiểu
Undertake	Undertook	Undertaken	Đảm nhận
Underwrite	Underwrote	Underwritten	Bảo lãnh, bảo hiểm
Undo	Undid	Undone	Tháo, hủy bỏ
Unfreeze	Unfroze	Unfrozen	Làm tan đông
Unhang	Unhung	Unhung	Tháo xuống
Unhide	Unhid	Unhidden	Hiển thị lại
Unlearn	Unlearned/unlearned	Unlearned/unlearned	Bỏ thói quen/kiến thức cũ
Unspin	Unspun	Unspun	Quay ngược
Unwind	Unwound	Unwound	Tháo, gỡ
Uphold	Upheld	Upheld	Ủng hộ, duy trì
Upset	Upset	Upset	Làm đảo lộn, làm buồn

Wake	Woke/waked	Woken/waked	Thức dậy, đánh thức
Waylay	Waylaid	Waylaid	Phục kích, chặn đường
Wear	Wore	Worn	Mặc, đeo
Weave	Wove/weaved	Woven/weaved	Dệt, đan
Wed	Wed/wedded	Wed/wedded	Kết hôn
Weep	Wept	Wept	Khóc
Wet	Wet/wetted	Wet/wetted	Làm ướt
Win	Won	Won	Thắng
Wind	Wound	Wound	Quấn, lên dây
Write	Wrote	Written	Viết

